



TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thông tin về Trung tâm

Quyết định thành lập số 171/2008/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2008

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 03/UBCK-GCN ngày 29 tháng 7 năm 2009
01/GCN-UBCK ngày 18 tháng 02 năm 2014
01/GCN-UBCK ngày 20 tháng 02 năm 2019

Hội đồng Quản trị Ông Nguyễn Sơn Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Dương Ngọc Tuấn Thành viên
Ông Phạm Trung Minh Thành viên

Ban Tổng Giám đốc Ông Dương Văn Thanh Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Tuấn Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thư Trang Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Quang Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Số 112 Hoàng Quốc Việt,
Phường Cổ Nhuế 1,
Quận Bắc Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“Trung tâm”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Trung tâm cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công văn số 15853/BTC-CĐKT ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc chế độ kế toán áp dụng đối với Trung tâm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Trung tâm:

- (a) Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trung tâm tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Trung tâm cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công văn số 15853/BTC-CĐKT ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc chế độ kế toán áp dụng đối với Trung tâm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Trung tâm cho rằng Trung tâm sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Trung tâm đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Dương Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2020





KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("Trung tâm"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Trung tâm phê duyệt phát hành ngày 21 tháng 2 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Trung tâm liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trung tâm. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Trung tâm, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công văn số 15853/BTC-CĐKT ngày 7 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc chế độ kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần lưu ý

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 28 của báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00442-20-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 2 năm 2020



Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3065-2019-007-1

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 – TTLK
 (Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
 ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND (Đã điều chỉnh lại)
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.318.888.121.125	4.138.215.555.608
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.098.936.658.485	2.799.265.077.358
1. Tiền	111		3.098.936.658.485	2.799.265.077.358
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.110.000.000.000	1.177.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105.689.083.421	158.750.194.622
1. Trả trước cho người bán	132	7	3.522.309.355	54.205.416.159
2. Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	136	8	3.202.021.592	3.651.653.654
3. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán, phải thu thành viên bù trừ	137	9	48.277.954.504	45.746.135.532
4. Các khoản phải thu khác	138	10	53.168.527.684	57.306.692.958
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	11	(2.481.729.714)	(2.159.703.681)
IV. Hàng tồn kho	140		235.999.736	240.799.735
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.026.379.483	2.959.483.893
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	4.026.379.483	2.959.483.893
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	200		561.925.605.772	450.376.199.031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		797.914.060	2.879.504.610
1. Phải thu dài hạn khác	218		797.914.060	2.879.504.610
II. Tài sản cố định	220		559.337.818.476	444.726.018.976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	36.002.974.015	39.426.868.751
- Nguyên giá	222		124.527.949.836	123.435.215.745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.524.975.821)	(84.008.346.994)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	97.639.436.464	122.273.145.795
- Nguyên giá	228		177.534.796.582	174.097.666.702
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(79.895.360.118)	(51.824.520.907)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	425.695.407.997	283.026.004.430
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.789.873.236	2.770.675.445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	1.789.873.236	2.770.675.445
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.880.813.726.897	4.588.591.754.639

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – TTLK
 (Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
 ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND (Đã điều chỉnh lại)
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.880.813.726.897	3.547.161.892.014
I. Nợ ngắn hạn	310		2.838.075.369.209	2.652.288.961.994
1. Phải trả người bán	312		17.901.691.524	24.842.249.873
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	48.224.327.255	12.567.729.629
3. Phải trả người lao động	315	17	17.793.742.020	16.452.673.980
4. Chi phí phải trả	316		4.378.915.285	4.145.912.977
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	1.498.732.431.121	2.294.743.048.741
6. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	19	1.197.218.464.713	227.221.287.562
7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	20	37.496.579.435	57.773.451.435
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.120.346.889	14.446.774.464
9. Doanh thu chưa thực hiện	328		208.870.967	95.833.333
II. Nợ dài hạn	330		1.042.738.357.688	894.872.930.020
1. Quỹ Hỗ trợ Thanh toán, Quỹ Bù trừ Quỹ Phòng ngừa Rủi ro Nghiệp vụ, Quỹ Phòng ngừa Rủi ro Thanh toán chứng khoán phái sinh	351	21	987.435.120.416	856.804.759.600
2. Quỹ Phòng ngừa Rủi ro Thanh toán chứng khoán phái sinh	359	22	55.303.237.272	38.068.170.420
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.000.000.000.000	1.041.429.862.625
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.000.000.000.000	1.041.429.862.625
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		626.332.094.191	626.332.094.191
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		373.667.905.809	373.667.905.809
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	41.429.862.625
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.880.813.726.897	4.588.591.754.639

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – TTLK
*(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
 ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019 VND'000	01/01/2019 VND'000
1. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	005	13.068.988	12.822.960
2. Chứng khoán lưu ký	010	1.959.553.329.579	1.824.944.752.970
Trong đó:			
2.1. Chứng khoán giao dịch	020	1.745.582.436.411	1.620.058.738.520
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	021	395.972.179.046	427.383.350.380
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	022	1.130.685.528.831	993.146.539.660
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	023	218.924.728.534	199.528.848.480
2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	030	20.646.443.750	40.109.167.430
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	031	11.941.320	44.723.260
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	032	12.677.990.260	33.371.028.270
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	033	7.956.512.170	6.693.415.900
2.3. Chứng khoán cầm cố	040	156.492.037.230	140.935.229.000
- Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	041	48.443.689.500	52.479.124.900
- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	042	105.766.649.870	85.924.604.180
- Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	043	2.281.697.860	2.531.499.920
2.4. Chứng khoán tạm giữ	050	9.254.742.210	5.480.786.920
- Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	051	1.990.000	1.990.000
- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	052	9.132.045.460	5.395.481.820
- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	053	120.706.750	83.315.100
2.5. Chứng khoán chờ thanh toán	060	16.743.406.711	13.434.172.120
- Chứng khoán chờ chuyển đi của thành viên lưu ký	061	11.946.270.582	8.912.371.210
- Chứng khoán chờ chuyển đi của khách hàng trong nước	062	4.592.898.003	4.271.795.720
- Chứng khoán chờ chuyển đi của khách hàng nước ngoài	063	204.238.126	250.005.190

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – TTLK
 (Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
 ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019 VND'000	01/01/2019 VND'000
2.6. Chứng khoán chờ giao dịch	080	10.834.263.267	4.926.658.980
- Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	081	2.275.541.960	579.782.490
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	082	5.019.440.447	3.630.598.330
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	083	3.539.280.860	716.278.160
3. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng đăng ký lưu ký tại Trung Tâm nhưng không niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán	121	12.576.744.780	13.156.250.030
Trong đó:			
3.1. Chứng khoán giao dịch	122	10.088.901.220	10.460.605.750
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	123	37.985.530	208.250.900
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	124	5.508.776.470	5.876.471.340
- Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	125	4.542.139.220	4.375.883.510
3.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	131	703.256.170	822.319.660
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	132	6.002.390	11.003.100
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	133	308.462.350	628.366.560
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	134	388.791.430	182.950.000
3.3. Chứng khoán cầm cố	141	1.784.136.930	1.872.490.290
- Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	142	77.912.960	77.912.960
- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	143	1.706.223.970	1.794.577.330
3.4. Chứng khoán tạm giữ	151	450.460	355.000
- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	153	450.460	355.000
3.5. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	161	-	479.330
- Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	163	-	479.330

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2019 USD	01/01/2019 USD
1. Chứng khoán lưu ký	010	2.700.000.000	2.700.000.000
1.1. Chứng khoán chờ giao dịch	080	2.700.000.000	2.700.000.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	081	2.700.000.000	2.700.000.000

Ngày 21 tháng 02 năm 2020

Người lập:



Lê Thị Anh Đào
Phó trưởng phòng

Người soát xét:



Nguyễn Thị Bích Thùy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dương Văn Thanh
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 02 – TTLK

(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
1. Doanh thu	01	23	530.029.539.000	558.535.312.641
2. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	24	100.060.592.568	89.755.007.425
3. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 01 - 11)	20		429.968.946.432	468.780.305.216
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	26.221.680.902	38.185.414.520
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	138.689.693.166	153.472.390.007
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 25)	30		317.500.934.168	353.493.329.729
7. Thu nhập khác	31		180.218.179	6.818.175
8. Chi phí khác	32		121.214.764	1.134.579.732
9. Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		59.003.415	(1.127.761.557)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		317.559.937.583	352.365.568.172
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	64.011.342.104	70.966.310.561
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		253.548.595.479	281.399.257.611

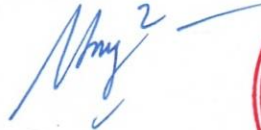
Ngày 21 tháng 02 năm 2020

Người lập:



Lê Thị Anh Đào
Phó trưởng phòng

Người soát xét:



Nguyễn Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dương Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		317.559.937.583	352.365.568.172
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		39.450.009.948	37.054.343.666
- Các khoản dự phòng	03		17.557.092.885	6.620.658.539
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(24.739.091.508)	(36.809.073.693)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		349.827.948.908	359.231.496.684
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.495.346.830	79.822.239.623
- Tăng, giảm nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	10		4.799.999	7.599.998
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		279.449.881.008	1.949.635.161.230
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(86.093.381)	4.136.160.849
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(64.883.411.824)	(83.298.579.056)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.456.837.575)	(9.950.972.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		555.351.633.965	2.299.583.107.021
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(109.644.557.792)	(161.285.443.776)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác – thuần	23		-	(132.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác – thuần	24		67.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27		33.581.749.041	31.431.441.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.062.808.751)	(261.854.002.502)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B 03 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(246.617.244.087)	(328.826.851.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(246.617.244.087)	(328.826.851.488)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		299.671.581.127	1.708.902.253.031
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	5	2.799.265.077.358	1.090.362.824.327
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	5	3.098.936.658.485	2.799.265.077.358

Ngày 21 tháng 02 năm 2020

Người lập:



Lê Thị Anh Đào
 Phó trưởng phòng

Người soát xét:



Nguyễn Thị Bích Thủy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dương Văn Thanh
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Báo cáo hình thức biên động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 05 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)		Số dư cuối năm	
	01/01/2018 VND	01/01/2019 VND	2018 VND	2019 VND	31/12/2018 VND	31/12/2019 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	626.332.094.191	626.332.094.191	-	-	626.332.094.191	626.332.094.191
2. Quỹ đầu tư phát triển	411.348.779.378	373.667.905.809	-	(37.680.873.569)	373.667.905.809	373.667.905.809
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	62.607.073.443	41.429.862.625	319.080.131.180	(340.257.341.998)	253.548.595.479	(294.978.458.104)
	1.100.287.947.012	1.041.429.862.625	319.080.131.180	(377.938.215.567)	253.548.595.479	(294.978.458.104)
					1.041.429.862.625	1.000.000.000.000

(i) Trong năm 2019, Trung tâm đã thực hiện phân phối lợi nhuận vào Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thường người quản lý với tổng số tiền là 12.130.410.000 VND, phần lợi nhuận còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước là 282.848.048.104 VND (trong đó Trung tâm đã nộp lợi nhuận còn lại của năm 2018 là 41.429.862.625 VND và của năm 2019 là 205.187.381.462 VND).

Ngày 21 tháng 02 năm 2020

Người lập:



Lê Thị Anh Đào
Phó trưởng phòng

Người soát xét:



Nguyễn Thị Bích Thủy
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – TTLK

(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“Trung tâm”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước - trực thuộc Bộ Tài chính - được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 171/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 12 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam số 03/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 7 năm 2009 và Giấy chứng nhận điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 01/GCN-UBCK ngày 20 tháng 02 năm 2019.

Tổng số vốn điều lệ của Trung tâm là 1.000 tỷ VND, bao gồm vốn ngân sách Nhà nước cấp do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chuyển giao, vốn ngân sách Nhà nước bổ sung trong quá trình hoạt động và tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế cùng các nguồn vốn hợp pháp khác.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, tiền thân là Trung tâm Lưu ký Chứng khoán thành lập theo Quyết định số 189/2005/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, là đơn vị hành chính sự nghiệp có thu trực thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên theo Quyết định số 198/QĐ-UBCK ngày 20 tháng 3 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Trung tâm bao gồm:

- Tổ chức thực hiện đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ hoàn tất giao dịch chứng khoán cho các chứng khoán niêm yết, chứng khoán phái sinh tại Sở Giao dịch chứng khoán và chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết theo quy định của pháp luật;
- Cung cấp các dịch vụ liên quan đến chứng khoán đăng ký tại Trung tâm cho nhà đầu tư và tổ chức phát hành;
- Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin nhằm mục tiêu phát triển thị trường chứng khoán.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Trung tâm nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trung tâm có 173 nhân viên (01/01/2019: 166 nhân viên).

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK

(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 (“Thông tư 152”) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công văn số 15853/BTC-CĐKT ngày 07 tháng 11 năm 2016 (“Công văn 15853”) của Bộ Tài chính về việc chế độ kế toán áp dụng đối với Trung tâm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Trung tâm là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Trung tâm là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Hướng dẫn kế toán mới ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 26 tháng 12 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2019/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“Thông tư 89”) thay thế cho Thông tư 152. Thông tư 89 có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2020 và áp dụng bắt đầu cho năm tài chính 2020.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Trung tâm áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Trung tâm thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK

*(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ Thanh toán; Tiền gửi Quỹ Bù trừ; Tiền gửi Ký quỹ thành viên bù trừ; Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, thực hiện chứng quyền; Tiền gửi đăng ký mua chứng khoán thuộc sở hữu của thành viên lưu ký, thành viên bù trừ, tổ chức phát hành nhưng Trung tâm giữ hộ, được phản ánh tương ứng với giá trị Quỹ Hỗ trợ Thanh toán, Quỹ Bù trừ, Phải trả thành viên, Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán, Ký quỹ bằng tiền cho các giao dịch chứng khoán phái sinh.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Trung tâm dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy móc và thiết bị	3 – 8 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	5 – 20 năm

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK

*(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hợp pháp được phép sử dụng đất của Trung tâm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được khấu hao trong vòng 5 năm theo phương pháp đường thẳng.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Trung tâm. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK

*(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Trung tâm có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Luật Chứng khoán, Quỹ Hỗ trợ Thanh toán hình thành từ sự đóng góp của các thành viên lưu ký để thanh toán thay cho thành viên lưu ký trong trường hợp thành viên lưu ký tạm thời mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán. Mức đóng góp vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán, phương thức hỗ trợ thanh toán, phương thức quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán được thực hiện theo quy chế của Trung tâm. Theo đó, tất cả các thành viên lưu ký có nghĩa vụ đóng góp một khoản tiền theo mức cố định ban đầu và mức đóng góp hằng năm vào tài khoản Quỹ Hỗ trợ Thanh toán mở tại Ngân hàng thanh toán đứng tên Trung tâm. Số dư Quỹ này bao gồm số tiền các thành viên lưu ký đóng góp và lãi tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ Thanh toán, được thể hiện bằng giá trị tài sản Trung tâm đang quản lý.

(k) Quỹ Bù trừ

Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán. Mức đóng góp vào Quỹ Bù trừ, phương thức quản lý và sử dụng Quỹ Bù trừ được thực hiện theo quy chế của Trung Tâm. Theo đó, tất cả thành viên bù trừ có nghĩa vụ đóng góp một khoản tiền theo mức cố định ban đầu, mức đóng góp định kỳ do đánh giá lại (nếu có) hàng tháng và mức đóng góp bổ sung bất thường vào tài khoản Quỹ Bù trừ mở tại Ngân hàng thanh toán đứng tên Trung tâm. Số dư Quỹ này bao gồm số tiền các thành viên bù trừ đóng góp và lãi tiền gửi của Quỹ Bù trừ, được thể hiện bằng giá trị tài sản Trung tâm đang quản lý.

(l) Quỹ Phòng ngừa Rủi ro Nghiệp vụ

Quỹ Phòng ngừa Rủi ro Nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 (“Nghị định 122”) của Chính phủ, theo đó Trung tâm trích quỹ hàng năm tối đa không quá 2% doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán và số dư Quỹ này không vượt quá 5% vốn chủ sở hữu của Trung tâm.

(m) Quỹ Phòng ngừa Rủi ro Thanh toán chứng khoán phái sinh

Quỹ Phòng ngừa Rủi ro Thanh toán chứng khoán phái sinh được trích lập theo quy định tại Nghị định 122 của Chính phủ, theo đó Trung tâm trích quỹ tối đa cả năm không quá 15% doanh thu hàng năm từ nghiệp vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK

*(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

(n) Vốn chủ sở hữu

Việc trích lập và sử dụng các quỹ của Trung tâm được thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015, Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 và Quy chế quản lý tài chính của Trung tâm theo Quyết định số 16/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2018, theo đó lợi nhuận thực hiện của Trung tâm được bù đắp khoản lỗ của năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế và phân phối vào Quỹ đầu tư phát triển; Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp theo trình tự sau:

- (i) Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển;
- (ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích tối đa 3 tháng lương thực tế (tháng lương thực hiện) để lập Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và mức trích cụ thể tùy tình hình kinh doanh của đơn vị;
- (iii) Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp được trích tối đa 1,5 tháng lương thực hiện của Người quản lý và mức trích cụ thể tùy tình hình kinh doanh của đơn vị;
- (iv) Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ đã quy định nêu trên được nộp về Ngân sách Nhà nước.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Trung tâm bao gồm giá dịch vụ từ hoạt động chứng khoán cơ sở (bao gồm: Giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký; lưu ký chứng khoán; chuyển khoản chứng khoán; đăng ký chứng khoán; thực hiện quyền; xử lý lỗi sau giao dịch; chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch; vay và cho vay chứng khoán; và thanh toán hộ lãi và gốc trái phiếu, tín phiếu) và giá dịch vụ từ hoạt động chứng khoán phái sinh (bao gồm: Giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ; quản lý thành viên bù trừ; quản lý vị thế; và quản lý tài sản ký quỹ).

Mức thu của các loại giá dịch vụ này được thực hiện theo Thông tư số 127/2018/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2018 (“Thông tư 127”) của Bộ Tài chính Quy định giá dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán áp dụng tại Sở Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi phát sinh trong quá trình hoạt động nghiệp vụ và được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Trung tâm nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Trung tâm và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Trung tâm hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	918.998.205	785.075.115
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.098.017.660.280	2.798.480.002.243
	<hr/>	<hr/>
	3.098.936.658.485	2.799.265.077.358

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

Trong đó:

	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền của Trung tâm		194.759.961.986	75.572.940.675
Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (i)	21	9.975.808.398	47.469.927.144
Tiền gửi Quỹ Bù trừ (ii)	21	210.521.717.885	145.397.238.323
Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, thực hiện chứng quyền (iii)	19	1.197.218.464.713	227.221.287.562
Tiền gửi đăng ký mua chứng khoán (iv)	20	37.496.579.435	57.773.451.435
Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ (v)	18	1.448.964.126.068	2.245.830.232.219
		3.098.936.658.485	2.799.265.077.358

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 bao gồm một số khoản không thuộc sở hữu của Trung tâm và Trung tâm chỉ theo dõi như khoản thu hộ, chi hộ phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ của Trung tâm, cụ thể như sau:

- (i) Tiền gửi Quỹ Hỗ trợ Thanh toán thể hiện các khoản đóng góp của các thành viên lưu ký và sẽ được sử dụng để thực hiện thanh toán tiền thay cho thành viên lưu ký trong trường hợp thành viên lưu ký tạm thời mất khả năng thanh toán tiền khi thực hiện các giao dịch.
- (ii) Tiền gửi Quỹ Bù trừ thể hiện các khoản đóng góp của các thành viên bù trừ và sẽ được sử dụng để bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán.
- (iii) Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, thực hiện chứng quyền thể hiện số dư các khoản phải trả về thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, thực hiện chứng quyền. Đây là số tiền của các tổ chức phát hành đã chuyển tiền về Tài khoản của Trung tâm để Trung tâm thực hiện việc trả cổ tức, thanh toán lãi và gốc trái phiếu, thực hiện chứng quyền cho các thành viên thay cho tổ chức phát hành nhưng đến ngày 31 tháng 12 chưa đến thời hạn chi trả.
- (iv) Tiền gửi đăng ký mua chứng khoán thể hiện số dư của khoản phải trả về thanh toán tiền thực hiện quyền mua chứng khoán cho các nhà đầu tư. Đây là số tiền của các công ty chứng khoán đã chuyển về Tài khoản của Trung tâm để thực hiện giao dịch mua chứng khoán nhưng đến ngày 31 tháng 12 giao dịch chưa được hoàn thành.
- (v) Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ thể hiện số dư hiện có khoản tiền gửi ký quỹ của các thành viên bù trừ tại Trung tâm trong hoạt động chứng khoán phái sinh theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính. Đây là số tiền của các thành viên bù trừ đã chuyển về Tài khoản đứng tên Trung tâm mở tại Ngân hàng thanh toán để thực hiện ký quỹ cho các chứng khoán phái sinh đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK

(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Đầu tư ngắn hạn thuộc nguồn của Trung tâm	350.000.000.000	520.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn thuộc nguồn của Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (Thuyết minh 21)	760.000.000.000	657.000.000.000
	1.110.000.000.000	1.177.000.000.000

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản ứng trước theo tiến độ thanh toán cho nhà thầu thực hiện xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Trung tâm tại số 112 Hoàng Quốc Việt	369.182.455	53.336.616.159
Tạm ứng hợp đồng các gói thầu đầu tư mua sắm tài sản	3.153.126.900	868.800.000
	3.522.309.355	54.205.416.159

8. Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu phí đại lý thanh toán gốc và lãi trái phiếu	1.945.721.592	2.486.785.912
Phải thu giá dịch vụ đăng ký chứng khoán	229.000.000	104.000.000
Phải thu giá dịch vụ thực hiện quyền	595.000.000	705.000.000
Phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ	432.300.000	355.867.742
	3.202.021.592	3.651.653.654

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán, phải thu thành viên bù trừ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán (a)	42.738.180.771	45.746.135.532
Phải thu thành viên bù trừ (b)	5.539.773.733	-
	48.277.954.504	45.746.135.532

(a) Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu về giá dịch vụ	35.800.036.638	38.806.821.399
- Lưu ký chứng khoán	27.421.659.711	33.197.409.841
- Chuyển khoản chứng khoán	3.370.850.142	2.869.942.707
- Quản lý thành viên lưu ký chứng khoán	1.008.333.333	980.000.000
- Xử lý lỗi sau giao dịch	32.500.000	24.500.000
- Chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán	3.963.693.452	1.734.968.851
- Vay và cho vay chứng khoán	3.000.000	-
Phải thu từ hoạt động dịch vụ	550.000	1.720.000
Phải thu thành viên lưu ký sử dụng Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (Thuyết minh 21)	6.937.594.133	6.937.594.133
	42.738.180.771	45.746.135.532

(b) Phải thu thành viên bù trừ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu về giá dịch vụ quản lý vị thế	3.320.184.000	-
Phải thu về giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ	2.219.589.733	-
	5.539.773.733	-

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

10. Các khoản phải thu khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND (Đã điều chỉnh lại)
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	53.140.000.002	57.267.632.876
Phải thu khác	28.527.682	39.060.082
	53.168.527.684	57.306.692.958

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	2.159.703.681	2.290.610.852
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm <i>(Thuyết minh 26)</i>	322.026.033	(130.907.171)
Số dư cuối năm	2.481.729.714	2.159.703.681

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND (Đã điều chỉnh lại)
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	1.524.855.597	71.405.575
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.501.523.886	2.888.078.318
	4.026.379.483	2.959.483.893

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trang thiết bị văn phòng, công cụ dụng cụ	820.396.857	954.992.582
Chi phí trả trước dài hạn khác	969.476.379	1.815.682.863
	1.789.873.236	2.770.675.445

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
 (Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
 ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc (*) VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.631.900.000	113.325.583.431	1.829.862.320	752.017.809	895.852.185	123.435.215.745
Tăng trong năm	-	7.673.337.700	-	347.358.000	-	8.020.695.700
Thanh lý trong năm	-	(6.583.356.744)	-	-	(344.604.865)	(6.927.961.609)
Số dư cuối năm	6.631.900.000	114.415.564.387	1.829.862.320	1.099.375.809	551.247.320	124.527.949.836
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	80.827.612.920	1.757.501.720	527.380.169	895.852.185	84.008.346.994
Khấu hao trong năm	-	11.222.375.866	72.360.600	84.434.271	-	11.379.170.737
Thanh lý trong năm	-	(6.517.937.045)	-	-	(344.604.865)	(6.862.541.910)
Số dư cuối năm	-	85.532.051.741	1.829.862.320	611.814.440	551.247.320	88.524.975.821
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	6.631.900.000	32.497.970.511	72.360.600	224.637.640	-	39.426.868.751
Số dư cuối năm	6.631.900.000	28.883.512.646	-	487.561.369	-	36.002.974.015

(*) Nhà cửa và vật kiến trúc của Trung tâm thể hiện giá trị tài sản trên đất tại địa chỉ số 112 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trung tâm chưa thực hiện trích khấu hao do tài sản này chưa sẵn sàng đưa vào sử dụng chính thức.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 59.748 triệu VND (01/01/2019: 52.024 triệu VND).

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	73.971.000.000	99.299.666.702	827.000.000	174.097.666.702
Tăng trong năm	-	3.437.129.880	-	3.437.129.880
Số dư cuối năm	73.971.000.000	102.736.796.582	827.000.000	177.534.796.582
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	51.190.235.033	634.285.874	51.824.520.907
Khấu hao trong năm	-	27.918.026.243	152.812.968	28.070.839.211
Số dư cuối năm	-	79.108.261.276	787.098.842	79.895.360.118
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	73.971.000.000	48.109.431.669	192.714.126	122.273.145.795
Số dư cuối năm	73.971.000.000	23.628.535.306	39.901.158	97.639.436.464

(*) Quyền sử dụng đất của Trung tâm thể hiện giá trị quyền sử dụng lô đất tại địa chỉ số 112 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội, được cấp từ ngày 25 tháng 8 năm 2010 đến ngày 15 tháng 10 năm 2043. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trung tâm chưa thực hiện tính hao mòn giá trị quyền sử dụng đất do tài sản này chưa sẵn sàng đưa vào sử dụng chính thức.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 17.876 triệu VND (01/01/2019: 12.430 triệu VND).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:		
- Dự án xây dựng trụ sở làm việc của Trung tâm tại số 112 Hoàng Quốc Việt	425.695.407.997	283.026.004.430

(Chữ ký)

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu số B 09 – TTLK***(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)***16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
	(Đã điều chỉnh lại)			
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	132.874.708	975.192.548	(955.135.855)	152.931.401
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.302.557.659	64.011.342.104	(64.883.411.824)	11.430.487.939
Thuế thu nhập cá nhân	132.297.262	3.646.718.297	(3.368.911.661)	410.103.898
Tiền thuê đất	-	441.896.314	(441.896.314)	-
Các khoản phải nộp khác	-	242.043.106.760	(205.812.302.743)	36.230.804.017
	12.567.729.629	311.118.256.023	(275.461.658.397)	48.224.327.255

17. Phải trả người lao động

Số dư khoản phải trả người lao động, người quản lý là chi phí tiền lương còn lại chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 trong quỹ tiền lương thực hiện được tính theo quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao và tiền thưởng trong các tổ chức được thành lập và hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của Luật Chứng khoán; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Trung tâm đang chờ quyết định phê duyệt từ Bộ Tài chính cho giá trị quỹ tiền lương thực hiện của năm 2019.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	518.295	518.295
Bảo hiểm xã hội	2.001.896	2.001.896
Bảo hiểm y tế	1.227.236	1.227.236
Bảo hiểm thất nghiệp	419.400	419.400
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Tiền gửi thành viên bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh (<i>Thuyết minh 5</i>)	1.448.964.126.068	2.245.830.232.219
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	49.744.138.226	48.888.649.695
- <i>Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán</i>	<i>2.815.498.046</i>	<i>5.201.750.526</i>
- <i>Phải trả khác của Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (i)</i>	<i>36.896.158.381</i>	<i>32.181.133.722</i>
- <i>Phí giám sát phải trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước</i>	<i>9.808.470.333</i>	<i>11.319.167.806</i>
- <i>Phải trả khác cho thành viên lưu ký, tổ chức phát hành</i>	<i>217.606.419</i>	<i>180.192.594</i>
- <i>Phải trả khác</i>	<i>6.405.047</i>	<i>6.405.047</i>
	<hr/>	<hr/>
	1.498.732.431.121	2.294.743.048.741

(i) Phải trả khác của Quỹ Hỗ trợ Thanh toán bao gồm:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lãi dự thu tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (*)	36.894.191.782	32.179.167.123
Tiền nộp thừa của thành viên lưu ký	1.966.599	1.966.599
	<hr/>	<hr/>
	36.896.158.381	32.181.133.722

(*) Khi đáo hạn hợp đồng tiền gửi và nhận lãi thực về, Trung tâm sẽ phân bổ số lãi tiền gửi này cho các thành viên lưu ký.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
*(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

19. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Thể hiện số tiền còn phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tiền thực hiện chứng quyền cho người sở hữu cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền theo giá gốc mà Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam có nhiệm vụ trả hộ tổ chức phát hành chứng khoán khi được ủy quyền. Tuy nhiên, tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các giao dịch này chưa được hoàn thành.

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cổ tức	35.798.388.242	424.737.146
Lãi trái phiếu	60.409.459.471	226.796.550.416
Gốc trái phiếu	1.098.027.000.000	-
Tiền thực hiện chứng quyền	2.983.617.000	-
	<hr/>	<hr/>
	1.197.218.464.713	227.221.287.562

20. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền đăng ký quyền mua chứng khoán cho tổ chức phát hành <i>(Thuyết minh 5)</i>	37.496.579.435	57.773.451.435
	<hr/>	<hr/>

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

21. Quỹ Hỗ trợ Thanh toán, Quỹ Bù trừ

	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ Hỗ trợ Thanh toán			
Tiền gửi ngân hàng	5	9.975.808.398	47.469.927.144
Chứng chỉ tiền gửi	6	760.000.000.000	657.000.000.000
Phải thu thành viên lưu ký sử dụng Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (i)	9(a)	6.937.594.133	6.937.594.133
		<hr/>	<hr/>
		776.913.402.531	711.407.521.277
Quỹ Bù trừ			
Tiền	5	210.521.717.885	145.397.238.323
		<hr/>	<hr/>
		987.435.120.416	856.804.759.600

- (i) Phản ánh các khoản thuộc Quỹ Hỗ trợ Thanh toán mà Trung tâm hỗ trợ cho các thành viên lưu ký chứng khoán đang tạm thời mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định.

22. Quỹ Phòng ngừa Rủi ro Nghiệp vụ, Quỹ Phòng ngừa Rủi ro Thanh toán chứng khoán phái sinh

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ Phòng ngừa Rủi ro Nghiệp vụ (a)	44.174.641.127	38.068.170.420
Quỹ Phòng ngừa Rủi ro Thanh toán chứng khoán phái sinh (b)	11.128.596.145	-
	<hr/>	<hr/>
	55.303.237.272	38.068.170.420

(a) Quỹ Phòng ngừa Rủi ro Nghiệp vụ

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	38.068.170.420	31.316.604.710
Trích lập trong năm (Thuyết minh 26)	6.106.470.707	6.751.565.710
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	44.174.641.127	38.068.170.420

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu số B 09 – TTLK***(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)***(b) Quỹ Phòng ngừa Rủi ro Thanh toán chứng khoán phái sinh**

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập trong năm <i>(Thuyết minh 26)</i>	11.128.596.145	-
Số dư cuối năm	11.128.596.145	-

23. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2019	2018
	VND	VND
Doanh thu từ dịch vụ hoạt động nghiệp vụ	520.345.869.371	549.560.195.247
- <i>Giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký</i>	1.853.333.333	1.840.000.000
- <i>Giá dịch vụ đăng ký chứng khoán</i>	3.518.000.000	3.845.000.000
- <i>Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán</i>	305.323.535.350	337.578.285.524
- <i>Giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán</i>	35.575.928.225	40.311.200.470
- <i>Giá dịch vụ thực hiện quyền</i>	28.915.000.000	29.130.000.000
- <i>Giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch</i>	126.500.000	172.000.000
- <i>Giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán</i>	44.174.845.201	110.713.083.044
- <i>Giá dịch vụ vay và cho vay chứng khoán</i>	100.638.864	-
- <i>Phí đại lý thanh toán hộ lãi và gốc trái phiếu, tín phiếu</i>	26.567.447.431	25.970.626.209
- <i>Giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ</i>	100.000.000	-
- <i>Giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ</i>	392.500.000	-
- <i>Giá dịch vụ quản lý vị thế</i>	43.128.396.000	-
- <i>Giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ</i>	30.569.744.967	-
Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khác	9.683.669.629	8.975.117.394
	530.029.539.000	558.535.312.641

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu số B 09 – TTLK***(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)***24. Chi phí hoạt động kinh doanh**

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí hoạt động nghiệp vụ	96.730.228.941	87.119.849.117
- Chi phí dịch vụ quản lý thành viên lưu ký	597.216.613	107.300.667
- Chi phí dịch vụ đăng ký chứng khoán	901.244.146	536.534.698
- Chi phí lưu ký chứng khoán	20.007.234.522	19.850.870.144
- Chi phí dịch vụ chuyển khoản chứng khoán	11.993.708.543	6.025.331.927
- Chi phí dịch vụ thực hiện quyền	4.196.078.055	3.247.114.558
- Chi phí dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch	40.185.642	24.257.909
- Chi phí dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán	26.752.926.990	54.135.239.029
- Chi phí dịch vụ vay và cho vay chứng khoán	10.139.748	-
- Chi phí thanh toán hộ lãi và gốc trái phiếu, tín phiếu	4.369.159.264	3.193.200.185
- Chi phí dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ	43.030.173	-
- Chi phí dịch vụ quản lý thành viên bù trừ	141.601.714	-
- Chi phí dịch vụ quản lý vị thế	16.108.575.766	-
- Chi phí dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ	11.569.127.765	-
Chi phí hoạt động dịch vụ	3.330.363.627	2.635.158.308
	<hr/>	
	100.060.592.568	89.755.007.425
	<hr/>	

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019	2018
	VND	VND
		(Đã điều chỉnh lại)
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	24.739.091.508	36.809.073.693
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.482.589.394	1.376.340.827
	<hr/>	
	26.221.680.902	38.185.414.520
	<hr/>	

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK

(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
Chi phí nhân viên quản lý	36.246.949.774	33.416.288.140
Chi phí vật liệu quản lý	1.937.714.495	2.186.871.163
Chi phí đồ dùng văn phòng	769.777.513	882.449.557
Chi phí khấu hao	2.723.841.289	24.146.332.121
Thuế, phí và lệ phí	39.372.174.237	45.491.173.437
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 11)	322.026.033	(130.907.171)
Trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ (Thuyết minh 22(a))	6.106.470.707	6.751.565.710
Trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh (Thuyết minh 22(b))	11.128.596.145	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.104.180.179	33.219.613.428
Chi phí bằng tiền khác	8.977.962.794	7.509.003.622
	<hr/> <hr/> 138.689.693.166	<hr/> <hr/> 153.472.390.007

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
*(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2019 VND	2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
Chi phí thuế hiện hành Năm hiện hành	64.011.342.104	70.966.310.561

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	317.559.937.583	352.365.568.172
Thuế tính theo thuế suất của Trung tâm	63.511.987.517	70.473.113.634
Chi phí không được khấu trừ thuế	499.354.587	493.196.927
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	64.011.342.104	70.966.310.561

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định luật thuế thu nhập hiện hành, Trung tâm có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế (2018: 20%).

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
*(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2019, ngoại trừ điều chỉnh được đề cập dưới đây, được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Trung tâm tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Trong năm 2019, Trung tâm đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo ý kiến của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán ngày 18 tháng 9 năm 2019 và điều chỉnh quỹ tiền lương năm 2018 của Trung tâm theo Công văn số 5528/BTC-TCNH ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 88/2019/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng Quản trị của Trung tâm về việc quyết định phê duyệt lại quỹ tiền lương thực hiện năm 2018 của người lao động. Do đó, một số số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	01/01/2019 VND (Đã điều chỉnh lại)	01/01/2019 VND (theo báo cáo trước đây)
Các khoản phải thu khác	57.306.692.958	57.214.692.960
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.959.483.893	2.333.935.505
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.567.729.629	12.423.273.760
Phải trả người lao động	16.452.673.980	16.457.404.939
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.446.774.464	14.447.957.204
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	41.429.862.625	40.850.856.409

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2018 VND (Đã điều chỉnh lại)	2018 VND (theo báo cáo trước đây)
Doanh thu hoạt động tài chính	38.185.414.520	38.093.414.522
Chi phí quản lý doanh nghiệp	153.472.390.007	154.102.669.354
Chi phí thuế TNDN hiện hành	70.966.310.561	70.821.854.692
Lợi nhuận sau thuế TNDN	281.399.257.611	280.821.434.135

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu số B 09 – TTLK
*(Ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC
 ngày 28 tháng 9 năm 2010 của Bộ Tài chính)*

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2018 VND (Đã điều chỉnh lại)	2018 VND (theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận trước thuế	352.365.568.172	351.643.288.827
Lãi từ hoạt động đầu tư	(36.809.073.693)	(36.717.073.695)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	1.949.635.161.230	1.949.639.892.189
Tăng, giảm chi phí trả trước	4.136.160.849	4.761.709.237

Ngày 21 tháng 02 năm 2020

Người lập:



Lê Thị Anh Đào
 Phó trưởng phòng

Người soát xét:



Nguyễn Thị Bích Thủy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:




Dương Văn Thanh
 Tổng Giám đốc